

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

PVIRe

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 30

BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ông Nguyễn Anh Tuấn
Ông Dương Thanh Danh Francois	Ông Lâm Nhật Sơn
Ông Alexander Nicolai Neumann	Bà Phạm Thị Thanh Nga
Ông Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2020)	Ông Trương Minh Đức
Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2020)	Ông Trịnh Anh Tuấn
Thành viên	Ông Nguyễn Anh Vũ
Thành viên	Ông Trịnh Anh Tuấn
Thành viên	Ông Trương Minh Đức
Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2020)	Bà Phạm Thị Thanh Nga
Thành viên	Ông Lâm Nhật Sơn
Thành viên	Ông Trịnh Anh Tuấn
Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2020)	Ông Nguyễn Anh Vũ

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Anh Tuấn	Ông Phan Trịnh Quốc Kiên
Bà Lê Thị Thúy	Ông Nguyễn Hồng Long
Tổng Giám đốc	Ông Phan Trịnh Quốc Kiên
Giám đốc Khối Kinh doanh 1	Ông Nguyễn Hồng Long
Giám đốc Khối Kinh doanh 2	Ông Phan Trịnh Quốc Kiên
Giám đốc Khối Hoạt động	Ông Phan Trịnh Quốc Kiên
Kế toán trưởng	Ông Ngô Thanh Hải

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phân ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)	100		3,887,095,804,697	3,584,440,925,388
I. Tiền	110	4	33,964,892,718	85,314,786,197
1. Tiền	111		33,964,892,718	45,314,786,197
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	40,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	820,959,000,000	628,591,800,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		820,959,000,000	628,591,800,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		735,870,874,498	589,356,922,010
1. Phải thu khách hàng	131	6	739,484,517,833	593,211,761,902
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		684,241,146,562	558,436,630,845
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		55,243,371,271	34,775,131,057
2. Phải thu ngắn hạn khác	135		1,947,166,483	2,915,171,207
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(5,560,809,818)	(6,770,011,099)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		185,787,512,584	190,865,285,078
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	185,787,512,584	190,865,285,078
1.1. Chi hoa hồng chưa phân bổ	151.1		185,229,042,955	190,389,421,394
1.2. Chi phí trả trước khác	151.2		558,469,629	475,863,684
V. Tài sản tái bảo hiểm	190	9	2,110,513,524,897	2,090,312,132,103
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		416,660,624,223	440,249,447,078
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1,693,852,900,674	1,650,062,685,025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		780,974,220,980	905,247,077,790
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,000,000,000	8,000,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	218		8,000,000,000	8,000,000,000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		8,000,000,000	8,000,000,000
II. Tài sản cố định	220		2,790,392,673	3,517,966,280
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1,033,841,704	1,181,386,048
<i>Nguyên giá</i>	222		8,398,451,385	8,398,451,385
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(7,364,609,681)	(7,217,065,337)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1,756,550,969	2,336,580,232
<i>Nguyên giá</i>	228		23,375,313,000	23,375,313,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(21,618,762,031)	(21,038,732,768)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	747,548,450,000	870,915,650,000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		747,548,450,000	870,915,650,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260	8	22,635,378,307	22,813,461,510
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		22,635,378,307	22,813,461,510
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4,668,070,025,677	4,489,688,003,178

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		3,821,460,972,832	3,629,431,282,492
I. Nợ ngắn hạn	310		3,821,460,972,832	3,629,431,282,492
1. Phải trả cho người bán	312	12	707,094,829,533	595,216,052,044
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		648,489,792,688	540,886,842,175
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		58,605,036,845	54,329,209,869
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	8,586,151,645	7,089,826,031
3. Phải trả người lao động	315		1,409,995,580	1,059,293,080
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	109,414,828,293	117,928,126,700
4.1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		106,322,818,891	116,351,340,192
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17,410,922,985	5,621,337,080
6. Dự phòng nghiệp vụ	329	15	2,977,544,244,796	2,902,516,647,557
6.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1		728,987,587,518	734,435,883,240
6.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2		2,153,048,220,466	2,077,690,153,098
6.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		95,508,436,812	90,390,611,219
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		846,609,052,845	860,256,720,686
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	846,609,052,845	860,256,720,686
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		728,000,000,000	728,000,000,000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		41,201,847,380	39,608,038,763
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77,407,205,465	92,648,681,923
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4,668,070,025,677	4,489,688,003,178

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Ngoại tệ các loại:			
Đô la Mỹ	USD	851,748	1,205,750
Euro	EUR	5,650	15,595
Bảng Anh	GBP	587	22,587



Vi Ngọc Sơn
Người lập biểu



Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	238,783,613,143	195,590,677,080
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	24,880,003,005	21,735,796,762
3. Thu nhập khác	13	-	45,912,000
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	210,261,317,310	166,463,729,106
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	3,538,587,625	2,875,168,121
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	6,029,281,062	7,745,619,617
7. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	43,834,430,151	40,287,868,998
8. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7,780,199,229	8,229,949,033
9. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	36,054,230,922	32,057,919,965
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	495	440

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	01	17	455,453,379,541	370,868,507,250
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		450,005,083,819	488,929,527,617
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		(5,448,295,722)	118,061,020,367
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	18	302,999,720,239	244,317,112,248
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		279,410,897,384	321,020,976,966
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(23,588,822,855)	76,703,864,718
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		152,453,659,302	126,551,395,002
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		86,329,953,841	69,039,282,078
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		79,450,401,995	60,964,165,855
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		6,879,551,846	8,075,116,223
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		238,783,613,143	195,590,677,080
6. Chi bồi thường (11=11.1)	11		154,727,991,211	123,874,206,033
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		115,081,266,117	75,530,224,501
8. Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		75,358,067,368	345,338,691,329
9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		43,790,215,649	338,081,181,628
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	19	71,214,576,813	55,601,491,233
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		5,117,825,593	5,037,256,524
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	20	133,928,914,904	105,824,981,349
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		118,797,104,142	90,079,619,953
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		15,131,810,762	15,745,361,396
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		210,261,317,310	166,463,729,106
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		28,522,295,833	29,126,947,974

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	21	24,880,003,005	21,735,796,762
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	22	3,538,587,625	2,875,168,121
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		21,341,415,380	18,860,628,641
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	6,029,281,062	7,745,619,617
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		43,834,430,151	40,241,956,998
20. Thu nhập khác	31		-	45,912,000
21. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	45,912,000
22. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		43,834,430,151	40,287,868,998
23. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	7,780,199,229	8,229,949,033
24. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		36,054,230,922	32,057,919,965
25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	495	440

Vi Ngọc Sơn
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng

Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần PVI		
Các khoản phải thu khác	1,110,127,650	1,110,127,650
Phải trả khác	540,774,954	210,071,944
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Các khoản phải thu	328,684,904,992	263,113,523,594
Các khoản phải trả	212,507,222,657	210,783,353,259
Phải trả khác	-	-
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Đầu tư góp vốn	204,545,450,000	204,545,450,000
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI		
Đầu tư góp vốn	104,000,000,000	104,000,000,000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phải trả khác	699,999,999	63,636,363
Hannover Re Malaysia		
Các khoản phải thu	466,190,381	150,548,663
Các khoản phải trả	1,678,118,350	355,823,966
Hannover Re		
Các khoản phải thu	109,965,142	1,970,416,377
Các khoản phải trả	785,252,780	1,970,466,355



Vi Ngọc Sơn
 Người lập biểu



Ngô Thanh Hải
 Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2020

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch
 Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Tái bảo hiểm PVI - được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 66GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2011.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01 tháng 10 năm 2013, Công ty Tái Bảo hiểm PVI chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI. Theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 21 tháng 9 năm 2018, Tổng Công ty tăng vốn lên 728.000.000.000 VND.

Cổ đông chính của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "PVI Holdings") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam. PVI Holdings sở hữu 68,86% vốn của Tổng Công ty.

Số vốn thực góp của các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 như sau:

	Vốn thực góp tại ngày cuối kỳ		Vốn thực góp tại ngày đầu kỳ	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần PVI	532,268,250,000	73.11%	532,268,250,000	73.11%
Các cổ đông khác	195,731,750,000	26.89%	195,731,750,000	26.89%
	728,000,000,000	100%	728,000,000,000	100%

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 là 40 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 41 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty như sau:

- Tái bảo hiểm;
- Kinh doanh đầu tư tài chính.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn mà Tổng Công ty có quyền kiểm soát nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các khoản dự phòng (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm và phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR) theo phê duyệt của Bộ Tài chính tại Công văn số 14427/BTC-QLBH ngày 20 tháng 11 năm 2018. Theo đó:

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn:

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Do đó, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong kỳ hoạt động của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối: Được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận trong kỳ.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi phát sinh.

Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm tài chính này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu kỳ VND</u>
Tiền mặt	54,095,363	211,108,595
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33,910,797,355	45,103,677,602
Các khoản tương đương tiền	-	40,000,000,000
	<u>33,964,892,718</u>	<u>85,314,786,197</u>

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,259,962,000,000	1,259,962,000,000	-	1,190,962,000,000	1,190,962,000,000	-
Ngắn hạn	820,959,000,000	820,959,000,000	-	628,591,800,000	628,591,800,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	820,959,000,000	820,959,000,000	-	628,591,800,000	628,591,800,000	-
Dài hạn	439,003,000,000	439,003,000,000	-	562,370,200,000	562,370,200,000	-
- Trái phiếu (ii)	100,003,000,000	100,003,000,000	-	100,003,000,000	100,003,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iii)	339,000,000,000	339,000,000,000	-	462,367,200,000	462,367,200,000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	308,545,450,000	352,948,498,710	-	308,545,450,000	318,566,860,693	-
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (iv)	204,545,450,000	248,584,938,784	-	204,545,450,000	214,397,214,308	-
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (v)	104,000,000,000	104,363,559,926	-	104,000,000,000	104,169,646,385	-

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (ii) Phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội với thời hạn 5 năm 1 ngày, đáo hạn ngày 18 tháng 10 năm 2023.
- (iii) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc lớn hơn 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (iv) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF"), chiếm tỷ lệ 20,45% vốn điều lệ của POF.
- (v) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"), chiếm tỷ lệ 20,00% vốn điều lệ của PIF.

Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước được xác định bằng giá trị ghi sổ do: (i) thời gian đáo hạn ngắn; (ii) lãi suất biến động theo lãi suất thị trường.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trái phiếu dài hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất được xác định theo lãi suất thị trường.

Giá trị hợp lý của khoản góp vốn thành lập POF và PIF được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của POF và PIF.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	684,241,146,551	558,436,630,845
- Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	456,280,445,698	331,775,218,292
- Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	227,960,700,853	226,661,412,553
Phải thu khác của khách hàng	55,243,371,282	34,775,131,057
	739,484,517,833	593,211,761,902

Trong đó:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	328,684,904,992	263,113,522,818
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	64,965,354,551	29,800,289,970
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	27,782,711,911	21,070,991,437
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	24,720,367,498	18,625,703,544
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội - MIC	21,246,513,450	23,242,770,882
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	20,476,939,358	18,226,521,895
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Long	20,021,198,943	11,727,365,009
Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV	17,507,575,961	6,375,792,731
Các đối tượng khác	214,078,951,169	201,028,803,616
	739,484,517,833	593,211,761,902

Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	328,684,904,992	263,113,522,818
	328,684,904,992	263,113,522,818

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	10,095,617,355	4,534,807,537	12,190,296,472	5,420,285,373
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội - MIC	6,413,007,503	2,594,321,316	8,111,552,382	3,457,137,115
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành	1,119,644,579	489,110,100	774,374,024	334,751,971
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	448,242,541.00	72,571,338	2,088,682,910	1,256,375,155
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	751,872,837.00	494,894,338		
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp	565,152,790	359,061,968		
- Phải thu các đối tượng khác	797,697,105	524,848,477	1,215,687,156	372,021,132

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	185,787,512,584	190,865,285,078
- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	185,229,042,955	190,389,421,394
Số dư đầu kỳ	190,389,421,394	138,275,799,144
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ	113,636,725,703	390,137,981,957
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	(118,797,104,142)	(338,024,359,707)
Số dư cuối kỳ	185,229,042,955	190,389,421,394
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	137,530,632
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	558,469,629	338,333,052
b) Dài hạn	22,635,378,307	22,813,461,510
- Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ tại Tòa nhà PVI Tower	21,292,730,642	21,452,364,631
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1,342,647,665	1,361,096,879
	208,422,890,891	213,678,746,588

9. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	416,660,624,223	440,249,447,078
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1,693,852,900,674	1,650,062,685,025
	<u>2,110,513,524,897</u>	<u>2,090,312,132,103</u>

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Phương tiện vận tải</u> VND	<u>Thiết bị văn phòng</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	2,452,320,000	5,946,131,385	8,398,451,385
Tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>2,452,320,000</u>	<u>5,946,131,385</u>	<u>8,398,451,385</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	2,452,320,000	4,764,745,337	7,217,065,337
Trích khấu hao	-	147,544,344	147,544,344
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>2,452,320,000</u>	<u>4,912,289,681</u>	<u>7,364,609,681</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	<u>-</u>	<u>1,181,386,048</u>	<u>1,181,386,048</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>-</u>	<u>1,033,841,704</u>	<u>1,033,841,704</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 là 6.475.936.915 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.475.936.915 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	23,375,313,000
Số dư cuối kỳ	<u>23,375,313,000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	21,038,732,768
Trích khấu hao	580,029,263
Số dư cuối kỳ	<u>21,618,762,031</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>2,336,580,232</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>1,756,550,969</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 là 17.266.420.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 16.263.600.000 VND).

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	648,489,792,688	540,886,842,175
- Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	355,239,946,636	275,774,285,409
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	241,209,497,099	230,448,994,411
- Phải trả khác	52,040,348,953	34,663,562,355
Phải trả khác cho người bán	58,605,036,845	54,329,209,869
	<u>707,094,829,533</u>	<u>595,216,052,044</u>

Trong đó:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng công ty bảo hiểm PVI	212,507,222,657	210,837,454,466
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (PJICO)	39,150,212,712	18,717,096,149
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	30,164,412,977	25,503,736,932
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	29,575,735,684	27,240,222,060
Guy Carpenter	28,317,043,603	17,683,776,443
Willis Re Labuan Limited (LL05552)	27,308,652,916	28,920,295,899
Marsh Ltd Re Guy Carpenter	20,518,691,135	26,525,910,522
Asiacapital Reinsurance Group Pte. Ltd (ACR)	19,405,551,108	16,775,602,364
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Long	16,772,830,128	11,135,780,561
Phải trả các đối tượng khác	283,374,476,613	211,876,176,648
	<u>707,094,829,533</u>	<u>595,216,052,044</u>

Phải trả người bán là bên liên quan:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	212,507,222,657	210,837,454,466
	<u>212,507,222,657</u>	<u>210,837,454,466</u>

Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
		Thuế phải nộp	Thuế đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ	20,157,569	113,011,230	121,764,071	11,404,728
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,158,780,352	7,780,199,229	5,158,780,352	7,780,199,229
- Năm 2019	5,158,780,352	-	5,158,780,352	-
- Quý I/2020	-	7,780,199,229	-	7,780,199,229
Thuế thu nhập cá nhân	1,792,753,259	679,861,809	1,883,550,618	589,064,450
Thuế nhà thầu	118,134,851	246,165,876	158,817,489	205,483,238
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
	7,089,826,031	8,822,238,144	7,325,912,530	8,586,151,645

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	109,359,478,293	117,928,126,700
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	106,322,818,891	116,351,340,192
- Số dư đầu kỳ	116,351,340,192	112,170,162,802
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ	69,421,880,694	246,895,259,647
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ	(79,450,401,995)	(242,714,082,257)
- Số dư cuối kỳ	106,322,818,891	116,351,340,192
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3,036,659,402	1,576,786,508
- Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	481,666,511	419,959,220
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,554,992,891	1,156,827,288
	109,359,478,293	117,928,126,700

Phải trả khác cho các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI	540,774,954	210,071,944
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	699,999,999	63,636,363
	1,240,774,953	273,708,307

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối kỳ		
	Dự phòng nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
1. Dự phòng bồi thường	2,153,048,220,466	1,693,852,900,674	459,195,319,792
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>2,079,351,321,043</i>	<i>1,648,643,952,853</i>	<i>430,707,368,190</i>
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	<i>73,696,899,423</i>	<i>45,208,947,822</i>	<i>28,487,951,602</i>
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	728,987,587,518	416,660,624,223	312,326,963,295
	2,882,035,807,984	2,110,513,524,897	771,522,283,087

Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Số cuối kỳ		
	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2,077,690,153,098	1,650,062,685,025	427,627,468,073
Số trích thêm trong kỳ	75,358,067,368	43,790,215,649	31,567,851,719
Số dư cuối kỳ	2,153,048,220,466	1,693,852,900,674	459,195,319,792

Dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối kỳ		
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	734,435,883,240	440,249,447,078	294,186,436,162
Số hoàn nhập trong kỳ	(5,448,295,722)	(23,588,822,855)	18,140,527,133
Số dư cuối kỳ	728,987,587,518	416,660,624,223	312,326,963,295

Dự phòng dao động lớn	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	90,390,611,219	62,841,443,108
Số trích lập thêm trong kỳ	5,117,825,593	10,536,966,223
Số dư cuối kỳ	95,508,436,812	73,378,409,331

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019				
Số dư đầu kỳ trước	728,000,000,000	32,505,154,002	81,548,992,206	842,054,146,208
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	32,057,919,965	32,057,919,965
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	1,642,503,260	(1,642,503,260)	-
Chi trả cổ tức	-	-	(36,400,000,000)	(36,400,000,000)
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	(5,963,881,005)	(5,963,881,005)
Số dư cuối kỳ trước	728,000,000,000	34,147,657,262	69,600,527,906	831,748,185,168
Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020				
Số dư đầu kỳ này	728,000,000,000	39,608,038,763	92,648,681,923	860,256,720,686
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	36,054,230,922	36,054,230,922
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	1,593,808,617	(1,593,808,617)	-
Chi trả cổ tức (ii)	-	-	(36,400,000,000)	(36,400,000,000)
Trích các quỹ trong kỳ (iii)	-	-	(13,301,898,763)	(13,301,898,763)
Số dư cuối kỳ này	728,000,000,000	41,201,847,380	77,407,205,464	846,609,052,844

- (i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 77, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.
- (ii) Tạm ứng cổ tức lần 2 năm 2019 theo Nghị quyết số 24/NQ-PVIRE ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng quản trị với số tiền 36.400.000.000 VNĐ, tương ứng tỷ lệ 5% vốn điều lệ.
- (iii) Tổng Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2020.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ phần

	<u>Số cuối kỳ</u> Cổ phiếu	<u>Số đầu kỳ</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Phí nhận tái bảo hiểm	450,005,083,819	488,929,527,617
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	<i>152,672,162,114</i>	<i>198,260,337,205</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>77,364,741,769</i>	<i>96,498,969,544</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>50,956,956,343</i>	<i>50,989,339,388</i>
<i>Bảo hiểm khác</i>	<i>43,470,844,991</i>	<i>45,788,746,230</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	<i>38,205,972,180</i>	<i>50,972,426,858</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>36,027,767,630</i>	<i>3,223,217,441</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>25,695,282,711</i>	<i>25,378,246,467</i>
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>22,871,870,718</i>	<i>16,890,251,613</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>2,205,991,776</i>	<i>260,944,949</i>
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>533,493,587</i>	<i>667,047,922</i>
(Tăng)/Giảm dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	5,448,295,722	(118,061,020,367)
	<u>455,453,379,541</u>	<u>370,868,507,250</u>

18. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	279,410,897,384	321,020,976,966
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	116,416,537,232	146,029,893,460
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	53,050,879,387	63,867,965,606
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	31,160,831,490	30,796,892,849
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	24,597,453,897	19,830,779,998
<i>Bảo hiểm khác</i>	22,531,162,029	21,537,315,078
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	19,575,669,436	23,151,366,319
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	10,602,486,256	14,969,544,908
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	1,089,842,903	392,685,117
<i>Bảo hiểm con người</i>	235,179,657	384,895,065
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	150,855,097	59,638,566
(Tăng)/Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	23,588,822,855	(76,703,864,718)
	302,999,720,239	244,317,112,248

19. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi bồi thường	154,727,991,211	123,874,206,033
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	44,421,706,650	11,455,182,546
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	29,364,504,371	23,520,159,203
<i>Bảo hiểm khác</i>	20,472,422,625	9,289,386,867
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	19,634,971,459	33,761,372,280
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	11,135,286,043	598,708,365
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	10,960,236,304	5,377,007,709
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	9,029,682,933	7,890,641,615
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	8,614,166,996	19,731,187,034
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	1,095,013,830	12,227,898,879
<i>Bảo hiểm con người</i>	-	22,661,535
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(115,081,266,117)	(75,530,224,501)
Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	75,358,067,368	345,338,691,329
(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(43,790,215,649)	(338,081,181,628)
	71,214,576,813	55,601,491,233

20. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	118,797,104,142	90,079,619,953
Chi khác	15,131,810,762	15,745,361,396
	133,928,914,904	105,824,981,349

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi	22,520,233,617	17,576,881,646
Lãi trái phiếu	2,081,780,822	2,021,978,465
Lãi từ hoạt động hoán đổi ngoại tệ	-	841,349,589
Lãi chênh lệch tỷ giá	277,988,566	1,295,587,062
	<u>24,880,003,005</u>	<u>21,735,796,762</u>

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,352,750,264	1,434,681,631
Chi phí hoạt động hoán đổi ngoại tệ	-	111,421,972
Chi phí quản lý hoạt động đầu tư tài chính	1,185,837,361	1,329,064,518
	<u>3,538,587,625</u>	<u>2,875,168,121</u>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nhân viên	3,057,646,690	2,814,189,528
Chi phí đồ dùng văn phòng	382,974,344	293,343,898
Chi phí khấu hao TSCĐ	645,337,701	1,042,273,621
Thuế, phí và lệ phí	771,459,058	749,139,783
Trích lập bổ sung dự phòng	(1,088,281,153)	1,607,797,311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,720,348,388	1,046,914,172
Chi phí khác bằng tiền	539,796,034	191,961,304
	<u>6,029,281,062</u>	<u>7,745,619,617</u>

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	202,440,175,210	158,780,868,090
Chi phí nhân viên	5,999,704,907	5,230,272,725
Chi phí khấu hao TSCĐ	645,337,701	938,046,259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,428,144,150	1,648,439,249
Trích lập bổ sung dự phòng	(1,088,281,153)	1,607,797,311
Chi phí khác bằng tiền	5,865,517,557	6,003,925,089
	<u>216,290,598,372</u>	<u>174,209,348,723</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	43,834,430,151	40,287,868,998
Các khoản điều chỉnh		
Cộng:	(821,969,069)	(107,479,923)
- <i>Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát</i>	<i>59,100,000</i>	<i>46,478,261</i>
- <i>Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện chưa ghi nhận các năm trước</i>	<i>(881,069,069)</i>	<i>(153,958,184)</i>
Trừ:	(4,111,464,938)	969,356,092
- <i>Chi phí không được khấu trừ thuế TNDN</i>	<i>66,593,650</i>	<i>23,252,682</i>
- <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này</i>	<i>(4,178,058,588)</i>	<i>946,103,410</i>
Thu nhập chịu thuế	38,900,996,144	41,149,745,167
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	7,780,199,229	8,229,949,033
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7,780,199,229	8,229,949,033

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36,054,230,922	32,057,919,965
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	72,800,000	72,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	495	440

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ là 1,560,300,000 VND (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 3 năm 2019 là 1,485,273,642 VND).

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần PVI	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Cùng chủ sở hữu

Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Cùng chủ sở hữu
Hannover Rück SE	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
Hannover Re Malaysia	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
Hannover Re	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	287,562,270,398	342,390,605,853
Chi hoa hồng và môi giới nhận tái bảo hiểm	63,947,845,965	79,770,037,994
Chi phí khác cho hoạt động nhận tái bảo hiểm	5,872,174,875	3,782,341,796
Chuyển phí nhượng tái	35,697,793,950	35,432,392,511
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14,726,909,042	12,722,843,485
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	106,822,330,566	85,685,885,623
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	6,456,499,114	-
Cổ tức đã trả	-	1,547,544,500
Cổ tức phải trả	-	1,547,544,500
Công ty Cổ phần PVI		
Cổ tức phải trả	25,065,868,000	25,065,868,000
Cổ tức đã trả	25,065,868,000	25,065,868,000
Mua tài sản cố định	-	636,900,000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phí tư vấn	175,000,000	175,000,000
Hannover Rück SE		
Chuyển phí nhượng tái	-	694,484,399
Hannover Re Malaysia		
Chuyển phí nhượng tái	1,679,328,590	1,199,839,195
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18,886,275	2,003,273,146
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	444,198,046	347,738,161
Hannover Re		
Chuyển phí nhượng tái	642,771,458	741,991,324
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	86,997,100	86,997,100
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	2,880,121,826	-
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	228,184,554	281,956,583
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	8,429,596,195	5,400,158,119

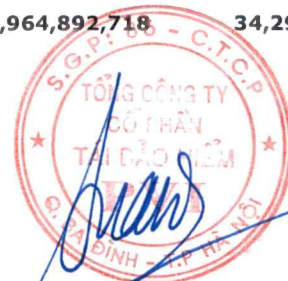
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu phí, hoa hồng và bồi thường	01	152,838,478,975	88,611,844,853
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	3,083,173,747	3,116,430,005
3. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(13,844,091,283)	(17,465,380,371)
4. Trả tiền phí bảo hiểm, hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(108,916,207,822)	(78,797,708,551)
5. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(6,344,459,506)	(7,530,370,231)
6. Trả tiền cho cán bộ, công nhân viên	08	(5,582,124,124)	(4,024,096,540)
7. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(7,325,912,530)	(10,057,714,161)
8. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(768,676,392)	(679,319,893)
9. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(4,171,243,257)	(3,801,076,671)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8,968,937,808	(30,627,391,560)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	50,000,000,000	220,600,000,000
2. Tiền thu từ lãi đầu tư khác	22	4,133,774,225	7,979,616,388
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(79,000,000,000)	(204,000,000,000)
5. Tiền mua tài sản cố định	25	-	(636,900,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24,866,225,775)	23,942,716,388
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền lãi đã trả cho nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(35,927,152,300)	(35,928,137,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(35,927,152,300)	(35,928,137,300)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(51,824,440,267)	(42,612,812,472)
Tiền đầu kỳ	60	85,314,786,197	76,903,236,252
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	474,546,788	9,163,505
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	33,964,892,718	34,299,587,285

Vi Ngọc Sơn
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này